

Số: /BC-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO TÓM TẮT
Kết quả xây dựng Nông thôn mới đến năm 2021
huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

Triệu Sơn là huyện đồng bằng - bán sơn địa nằm ở phía Tây - Nam của châu thổ sông Mã - sông Chu tỉnh Thanh Hóa, cách trung tâm Thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây, tiếp giáp giữa các huyện đồng bằng với các huyện miền núi của tỉnh. Tổng diện tích đất tự nhiên 29.004 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 13.620 ha, chiếm 46,96%; đất lâm nghiệp 4.881 ha, chiếm 16,83%. Là huyện có dân số lớn thứ tư toàn tỉnh với 204.379 người, có ba dân tộc chủ yếu là dân tộc Kinh 196.563 người, chiếm 96,18%; dân tộc Mường 4.365 người, chiếm 2,14%; dân tộc Thái 3.236 người, chiếm 1,58%.

Năm 2010, Triệu Sơn triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM) trong điều kiện còn nhiều khó khăn. Với số xã thực hiện xây dựng NTM nhiều (35 xã), trong đó có 4 xã miền núi đặc biệt khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người chỉ đạt 13,2 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo cao chiếm 24,7%. Bình quân tiêu chí toàn huyện mới đạt 5,3 tiêu chí/xã.

Sau 11 năm triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện năm 2021 ước đạt 47,73 triệu đồng/người, gấp 3,62 lần năm 2010, trong đó khu vực nông thôn đạt 47,27 triệu đồng/người/năm (cao hơn so với mức bình quân chung của tỉnh). Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 24,7% năm 2010 xuống còn 0,92% năm 2021, trong đó tỷ lệ hộ nghèo NTM khu vực nông thôn đạt 0,51%, bình quân tiêu chí NTM toàn huyện tăng 13,7 tiêu chí/xã; đời sống người dân ngày càng được nâng cao.

II. KẾT QUẢ CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN XÂY DỰNG HUYỆN NTM

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

a. Đối với cấp huyện

Để tập trung chỉ đạo, năm 2010 huyện đã thành lập Ban Chỉ đạo (BCĐ) chương trình xây dựng NTM huyện do đồng chí Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban, các thành viên là các đồng chí lãnh đạo huyện, lãnh đạo các đơn vị, phòng ban, ngành, các tổ chức đoàn thể làm ban viên; thành lập tổ giúp việc cho BCĐ. Nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu đề ra, được sự chỉ đạo của BCĐ tỉnh, năm 2011 huyện đã kiện toàn BCĐ chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM với 36 thành viên do đồng chí Bí thư Huyện ủy làm Trưởng BCĐ, ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên.

BCĐ huyện duy trì chế độ giao ban định kỳ hàng quý, sơ kết 6 tháng, tổng kết hàng năm, tổng kết giai đoạn 5 năm, 10 năm để đánh giá tình hình thực hiện

xây dựng NTM, chỉ rõ những tồn tại hạn chế, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, xác định nguyên nhân, đề ra các giải pháp để chỉ đạo thực hiện trong năm tiếp theo.

Hàng năm Ban Thường vụ Huyện ủy, HĐND huyện, UBND huyện, Thường trực Ban Chỉ đạo huyện đã thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát tại các xã về thực hiện Chương trình xây dựng NTM. HĐND huyện ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện Chương trình xây dựng NTM.

b. Đối với cấp xã:

Các xã đã thành lập và kiện toàn Ban chỉ đạo, Ban quản lý xây dựng NTM, Ban phát triển thôn, xóm, Ban giám sát đầu tư xây dựng cộng đồng khi có sự thay đổi về nhân sự. Tổ chức các hội nghị quán triệt các văn bản chỉ đạo của trung ương, tỉnh, và huyện; tích cực tuyên truyền các nội dung của Chương trình xây dựng NTM. BCD xã đã xây dựng kế hoạch, tiến độ cụ thể cho từng tiêu chí, phân công người thực hiện gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng cán bộ, công chức, đặc biệt là người đứng đầu. Phát động phong trào thi đua xây dựng NTM giữa các thôn, xóm; huy động các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực của nhân dân trên cơ sở thực hiện đúng pháp lệnh 34 về Dân chủ ở xã, phường, thị trấn để xây dựng NTM; Tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất, giải phóng mặt bằng, góp công sức, kinh phí cải tạo, nâng cấp đường giao thông, nhà văn hóa thôn, xóm; xây dựng thôn, xóm xanh, sạch đẹp, văn minh, phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo.

2. Công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn

2.1. Công tác tuyên truyền

Công tác tuyên truyền được triển khai sâu rộng và bằng nhiều hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú như: Tuyên truyền thông qua các hội nghị cán bộ, công chức, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, sinh hoạt chi bộ, chi hội, chi đoàn, các cơ quan, đơn vị và trong các trường học trên địa bàn; ngoài ra công tác tuyên truyền còn được áp dụng trên các trang mạng xã hội như zalo, Facebook, youtube,...; tuyên truyền qua Bản tin thông tin nội bộ của Huyện ủy; tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh với 5.130 tin bài phát thanh, trên 4.200 tin bài, ảnh trên cổng thông tin điện tử, 1.620 lượt tuyên truyền lưu động; tuyên truyền trực quan bằng các cụm tin, băng zon, khẩu hiệu, pano, áp phích, xây dựng được 245 cụm tin lớn, 12.356 pano, 11.670 băng ron, 8.830 khẩu hiệu tường. Trung tâm Chính trị huyện đã lồng ghép đưa chuyên đề xây dựng NTM vào chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên.

2.2. Công tác đào tạo, tập huấn

Hàng năm, BCD huyện đã cử thành viên, cán bộ phụ trách NTM huyện, Trưởng, phó BCD xã, cán bộ theo dõi NTM xã tham gia các lớp tập huấn kiến thức NTM do cấp tỉnh và Trung ương tổ chức. Trong 11 năm qua, huyện đã chủ trì tổ chức và mời Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh truyền giảng được 12 lớp tập huấn kiến thức cho hơn 500 lượt cán bộ tham gia, mở 22 lớp tập huấn với hơn 1.230 học viên là Bí thư, Chủ tịch, cán bộ phụ trách NTM các xã, Ban Phát triển các thôn; tổ chức 15 cuộc tham quan cho Ban Chỉ đạo huyện, xã đi học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh. Trung tâm Chính trị huyện đã lồng ghép

đưa chuyên đề xây dựng NTM vào chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị cho tất cả cán bộ, đảng viên hàng năm ở các xã, thị trấn.

Đến nay cán bộ chủ chốt và cán bộ công chức làm công tác xây dựng NTM từ huyện đến cơ sở đã được đào tạo, bồi dưỡng những kiến thức cơ bản về xây dựng NTM, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

3. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM trên địa bàn huyện

Tổng nguồn vốn được huy động trong 11 năm để xây dựng NTM trên toàn huyện đạt 9.752,7 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Ngân sách Trung ương: 398,312 tỷ đồng, chiếm 4,08%;
- Ngân sách tỉnh: 317,537 tỷ đồng, chiếm 3,26%;
- Ngân sách huyện: 418,321 tỷ đồng, chiếm 4,29%;
- Ngân sách xã: 912,532 tỷ đồng, chiếm 9,36%;
- Doanh nghiệp, HTX: 224,324 tỷ đồng, chiếm 2,3%;
- Vốn vay các tổ chức tín dụng: 278,278 tỷ đồng, chiếm 2,85%;
- Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án: 326,547 tỷ đồng, chiếm 3,35%;
- Nguồn đầu tư từ nhân dân: 6.876,849 tỷ đồng, chiếm 70,51%, trong đó:
 - + Nhân dân đóng góp: (Tiền mặt 814,209 tỷ đồng, ngày công tương đương 27,43 tỷ đồng): 841,639 tỷ đồng, chiếm 8,63%
 - + Hiến đất, xây dựng nhà cửa, chỉnh trang vườn tạp: 6.035,21 tỷ đồng, chiếm 61,88%.

III. KẾT QUẢ XÂY DỰNG NTM CỦA HUYỆN

1. Số xã đạt chuẩn NTM

Tổng số xã trên địa bàn huyện: 32 xã; số xã được công nhận đạt chuẩn NTM: 32/32 xã, đạt tỷ lệ 100%.

2. Một số kết quả chủ yếu xây dựng NTM của các xã

2.1. Công tác lập quy hoạch và tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch

* Giai đoạn 2010-2020:

Đến tháng 6/2012 đã có 35/35 xã đã xây dựng xong quy hoạch và được Chủ tịch UBND huyện phê duyệt. Đến tháng 12/2012 đã có 100% số xã được Chủ tịch UBND huyện quyết định phê duyệt đề án xây dựng NTM, ban hành quy chế quản lý theo quy định và thực hiện công khai, quản lý theo quy hoạch.

* Giai đoạn 2021-2030:

Thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa; hiện nay, huyện Triệu Sơn có 32 xã và 02 thị trấn; theo Kế hoạch xây dựng NTM, toàn huyện có 24 xã phải lập quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030, có 8 xã đã được phê duyệt quy hoạch đô thị, 02 thị trấn đã có quy hoạch chung được duyệt; đến nay các xã còn lại đã hoàn thành quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030, đã công bố công khai đề án quy hoạch tại tất cả các nhà

văn hoá thôn và trụ sở UBND xã, đồng thời UBND huyện đã ban hành quy chế quản lý quy hoạch cho từng xã.

2.2. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội

2.2.1. Về giao thông:

Kết quả thực hiện tại 32 xã đến nay:

- Đường trục xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Có 193,07/193,07 km đường được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn theo quy định đảm bảo ô tô đi lại quanh năm, đạt chuẩn 100%, tăng 66,79% so với năm 2010.

- Đường trục thôn và đường liên thôn: Có 402,2/429,24 km được bê tông hóa đạt chuẩn theo quy định đảm bảo ô tô đi lại quanh năm, đạt chuẩn 93,7%; tăng 53,4% so với năm 2010.

- Đường ngõ, xóm: Có 479,6/520,17 km được bê tông hóa đạt chuẩn theo quy định sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn 92,2%; tăng 52% so với năm 2010.

- Đường trục chính nội đồng 370,6/466,46 km được bê tông hóa, cứng hóa theo quy định đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm, đạt chuẩn 79,45%, tăng 50,38% so với năm 2010.

2.2.2. Về thủy lợi:

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động tại các xã, cụ thể như sau:

- Về tưới: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động 21.746/23.618 ha, đạt 92,07%.

- Về tiêu: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động 20.194/21.449 ha, đạt 94,15%.

- Về nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp thoát nước chủ động 614,08/614,08 ha, đạt 100%

2.2.3. Về điện nông thôn:

Đến nay, 100% xã trong huyện “đạt Tiêu chí số 4 về điện” theo Hướng dẫn của Bộ Công Thương tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương; Khu vực nông thôn có 362 trạm biến áp phụ tải với tổng công suất 91.860 KVA cấp điện cho 50.596/50.596 hộ dân đáp ứng được yêu cầu sử dụng điện của người dân trong sản xuất và sinh hoạt, đạt 100%. Với 1.089,49 km đường dây hạ áp, trong đó: chiều dài đường trục chính 3 pha: 853,49 km; chiều dài đường nhánh 1 pha: 236 km đảm bảo về kết cấu, an toàn, vận hành theo quy định tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương.

2.2.4. Về trường học:

Đến năm 2021, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của huyện là 96,29%; trong đó khu vực nông thôn có 90/90 trường đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 100% (Mầm non 32/32, Tiểu học 26/26, Trung học cơ sở 26/26, Tiểu học và Trung học cơ sở 6/6), tăng 75,23% so với năm 2010.

2.2.5. Về cơ sở vật chất văn hóa:

Hiện nay trên địa bàn các xã có 32 sân vận động, 32 sân bóng đá mi ni, 125 sân bóng đá tại các thôn, 254 sân Bóng chuyền da, 254 sân Bóng chuyền hơi, 218 sân Cầu lông, 275 bàn Bóng bàn, 15 sân Bóng rổ, 229 sân chơi, bãi tập. Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn đã đáp ứng tốt nhu cầu các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và vui chơi giải trí của nhân dân trong thôn, cũng như tổ chức thường xuyên các hoạt động của các loại hình Câu lạc bộ tại thôn.

2.2.6. Về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

Có 15/32 xã đăng ký và thực hiện xây dựng tiêu chí chợ, trong đó có 01 chợ đã chuyển đổi mô hình quản lý từ UBND xã sang doanh nghiệp, số chợ còn lại đã được cải tạo, nâng cấp và đang trong lộ trình chuyển đổi. Các chợ nông thôn trên địa bàn được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, đảm bảo quy định; 17 xã còn lại có các cửa hàng kinh doanh tổng hợp đảm bảo lưu thông và cung ứng hàng hóa phục vụ nhân dân đạt chuẩn theo quy định.

2.2.7. Về thông tin và truyền thông:

Huyện có 32/32 xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; đáp ứng tiêu chuẩn về mặt bằng, trang thiết bị phục vụ và cung ứng các dịch vụ bưu chính theo quy định của ngành. Có hạ tầng mạng viễn thông cố định mặt đất, di động mặt đất với công nghệ băng rộng di động tiên tiến 3G, 4G, sẵn sàng cung cấp đầy đủ các dịch vụ viễn thông, Internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông đến 100% các thôn trên địa bàn xã.

100% các xã có hệ thống Đài Truyền thanh đang hoạt động; có hệ thống loa truyền thanh kết nối với Đài Truyền thanh xã hoạt động ổn định, phục vụ tốt công tác thông tin, tuyên truyền. 100% số xã có tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính phục vụ công việc trên 80%; có và duy trì hoạt động các Trang thông tin điện tử của địa phương theo quy định.

2.2.8. Về nhà ở dân cư:

Trên địa bàn 32 xã không còn hộ gia đình ở nhà tạm, nhà dột nát. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn của Bộ Xây dựng là 48.866/50.596 hộ, đạt 96,58%.

2.3. Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm nghèo nhanh và bền vững

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hằng năm toàn huyện giai đoạn 2010-2021 đạt 14,67%. Cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, tăng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 còn 14,2%, (giảm 19% so với năm 2010); ngành công nghiệp - xây dựng năm 2020 đạt 50,5% (tăng 14,2% so với năm 2010); ngành dịch vụ- thương mại đạt 35,3% (tăng 4,8% so với năm 2010). Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 124,3 triệu đồng, gấp 1,48 lần năm 2010.

2.3.1. Về sản xuất nông nghiệp:

- Về trồng trọt:

Trồng trọt đã chuyển dịch theo hướng chuyển trọng tâm sản xuất từ sản lượng sang chất lượng, hiệu quả; sản lượng lương thực bình quân năm giai đoạn

2010-2021 đạt 129,36 ngàn tấn. Huyện đã tập trung đẩy mạnh việc tích tụ ruộng đất, chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng khác và trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Từ năm 2016 đến nay toàn huyện đã chuyển đổi được 2.760 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác và trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Tích tụ, tập trung được 1.051 ha đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.

- *Về chăn nuôi:* Triệu Sơn là một trong những huyện có tổng đàn gia súc, gia cầm lớn nhất tỉnh; Trên địa bàn 32 xã hiện có 209 trang trại, gia trại, tổng vốn đầu tư của các trang trại, gia trại bình quân từ 2,5-5 tỷ đồng; thu nhập bình quân mỗi trang trại đạt từ 500-700 triệu đồng/năm. Ngoài ra, có 15.036 hộ chăn nuôi nhỏ lẻ; hàng năm ở các xã đàn lợn duy trì từ 60.000-63.000 con, đàn trâu bò duy trì từ 12.000-13.000 con, đàn gia cầm từ 900.000-1.000.000 con. Mỗi năm các xã cung cấp sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 14.000 tấn và trên 15 triệu quả trứng gia cầm, đáp ứng nhu cầu thực phẩm của nhân dân và cung cấp cho thị trường.

- *Về lâm nghiệp:* Tổng diện tích rừng toàn huyện 4.521,83 ha (rừng phòng hộ 1.240,85 ha, rừng sản xuất 3.280,98 ha), gồm 15 xã và thị trấn Nưa. Trong đó diện tích rừng của 15 xã 3.790,79 ha. Trên địa bàn huyện có 6 doanh nghiệp chế biến lâm sản, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2020 đạt 36.576 triệu đồng (năm 2021 ước đạt 36.786 triệu đồng). Hiện nay, các xã trên địa bàn huyện có 83 cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu cây giống phục vụ trồng rừng của huyện và cung ứng cho các huyện trên địa bàn tỉnh.

- *Về thủy sản:* Năm 2021, tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tại 32 xã đạt 614,08 ha (giá trị thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 161,7 triệu đồng). Sản lượng thủy sản năm 2021 ước đạt 1.817 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 1.787 tấn. Giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2021 ước đạt 68,1 tỷ đồng.

- *Về phát triển hợp tác xã:*

Hiện nay toàn huyện có 41 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, các HTX đang hoạt động theo Luật HTX năm 2012 (trong đó khu vực nông thôn có 39 HTX dịch vụ nông nghiệp). Tổng số thành viên HTX là 1.580 người, trung bình 40,5 thành viên/HTX, doanh thu bình quân của 1 HTX đạt 1.079 triệu đồng/ HTX, lợi nhuận bình quân đạt 144 triệu đồng/HTX, thu nhập bình quân của người lao động làm việc thường xuyên trong HTX là 4,5 triệu đồng/người/tháng.

Tại 32 xã: Có 39 HTX dịch vụ nông nghiệp, trong đó có 27 HTX hoạt động tốt, chiếm 71,1%; hoạt động khá 11 HTX, chiếm 28,9%; 01 HTX mới thành lập chưa đánh giá, không còn HTX loại trung bình và yếu.

- *Về phát triển sản phẩm OCOP:*

Đến nay huyện có 6 sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao cấp tỉnh gồm: Chè sạch Bình Sơn, Trà xanh túi lọc Bình Sơn, Trà cà gai leo túi lọc Bình Sơn, Mật ong bốn mùa hoa rừng nguyên chất, Viên nang sâm báo Triso, Siro bổ dưỡng sâm báo Triso. Dự kiến đến hết năm 2021 toàn huyện có 10 sản phẩm OCOP đạt 3 sao cấp tỉnh.

2.3.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản có bước phát triển liên tục với tốc độ khá:

Huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh đưa vào quy hoạch 05 cụm công nghiệp (CCN). Trong 5 CCN được quy hoạch có 02 CCN đã được UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập, gồm: CCN Hợp Thắng quy mô 70 ha; CCN liên xã Dân Lực- Dân Lý- Dân Quyền quy mô 50 ha

Toàn huyện có 493 doanh nghiệp, tăng 277 doanh nghiệp so với năm 2010 (trong đó có 06 doanh nghiệp FDI), số doanh nghiệp trên một vạn dân đạt 24,2 doanh nghiệp, tạo công ăn việc làm thường xuyên cho trên 15.000 lao động, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp may mặc, da dày, xây dựng, vận tải hành khách, chế biến lâm,...

Các xã đã khôi phục, phát triển các làng nghề, nghề truyền thống, du nhập, nhân cấy nghề mới, đến nay toàn huyện có 07 làng nghề, làng nghề truyền thống được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận, đã thu hút và tạo việc làm cho trên 3.220 lao động, thu nhập bình quân trên 60 triệu đồng/người/năm; huyện đã có 06 làng nghề và 1 làng nghề truyền thống được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận: Làng nghề chổi đót Thọ Sơn, làng nghề nón lá Xuân Lộc, Làng nghề chế tác đá Đồng Thắng, 4 làng nghề hoa cây cảnh xã Hợp Lý.

2.3.3. Ngành dịch vụ, thương mại đạt tốc độ tăng trưởng khá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2021 ước đạt 6.457 tỷ đồng, giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2021 ước đạt 32 triệu USD (chủ yếu là sản phẩm giày da, may mặc, ván ép...). Trên địa bàn các xã hiện nay có 22 cửa hàng xăng dầu loại III, IV, trên 335 cửa hàng tổng hợp, có 15 chợ đang hoạt động đáp ứng lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp.

Là huyện có tiềm năng và lợi thế trong phát triển du lịch, từ năm 2010 đến nay khu du lịch tâm linh Đền Nưa - Am Tiên đã thu hút nguồn vốn đầu tư gần 100 tỷ đồng để đầu tư hạ tầng. Việc kết nối du lịch tâm linh với các khu du lịch sinh thái trên địa bàn huyện đã và đang được triển khai có hiệu quả như: Vườn cò, xã Tiến Nông; Làng hoa cây cảnh, xã Hợp Lý; Đồi chè, xã Bình Sơn,... số lượng du khách đến tham quan ngày một tăng, năm 2020 đã đón được trên 35.000 lượt khách, doanh thu từ các hoạt động du lịch trên đạt từ 10-15 tỷ đồng/năm, góp phần giải quyết việc làm cho hơn 800 lao động với thu nhập bình quân từ 65-80 triệu đồng/người/năm.

2.3.4. Thu nhập, lao động, việc làm:

Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện năm 2021 đạt 47,73 triệu đồng/người/năm; khu vực nông thôn đạt 47,27 triệu đồng/người/năm.

Tính đến 30/9/2021 số lao động có việc làm thường xuyên trên địa bàn toàn huyện 122.590 lao động/126.574 người có khả năng tham gia lao động, tỷ lệ đạt 96,85%. Trong đó khu vực nông thôn là 107.998/111.612 lao động, đạt 96,76%, tăng 3,66 % so với năm 2010.

Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo trên địa bàn toàn huyện là 92.095/122.590 lao động có việc làm đạt 75,12%. Trong đó khu vực nông thôn là 80.533/107.998 lao động, đạt 74,57%.

2.3.5. Giảm nghèo nhanh và bền vững:

Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện đạt 0,92% (530/57.487 hộ), trong đó khu vực nông thôn là 0,98% (495/50.596 hộ). Tỷ lệ hộ nghèo NTM của toàn huyện đến nay đạt 0,5%, trong đó khu vực nông thôn đạt 0,51%.

2.4. Giáo dục, y tế, văn hóa, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm

2.4.1. Giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm:

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục được học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề tại khu vực nông thôn năm 2020 đạt 95,4% (năm 2021 đạt 95,95%).

2.4.2. Về y tế:

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi của trẻ dưới 5 tuổi toàn huyện là 7,6% và 9,1%; trong đó, khu vực nông thôn là 7,8% và 9,2%.

Tổng số người tham gia BHYT trên toàn huyện đến 30/9/2021 là 190.113/204.379 người, đạt 93,02%. Trong đó, khu vực nông thôn 168.271/180.086 người, đạt 93,44%.

2.4.3. Về văn hóa:

Hiện nay, trên địa bàn các xã có 229/229 thôn được công nhận danh hiệu văn hóa theo quy định, đạt tỷ lệ 100%; 32/32 xã được công nhận danh hiệu "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới", đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ gia đình văn hóa, đạt tỷ lệ 89%. Phong trào thể thao quần chúng phát triển mạnh, tỷ lệ hộ gia đình thể thao đạt 38,5% số hộ, tỷ lệ người tham gia tập luyện TDTT đạt 42,5% dân số.

2.4.4. Về môi trường và an toàn thực phẩm:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực nông thôn có 50.014/50.596 hộ, đạt 98,85%. Số hộ được sử dụng nước sạch là 33.733/50.596 hộ, đạt 66,67% (trong đó, số hộ sử dụng từ nhà máy nước tập trung là 4.643 hộ, đạt 9,18%).

- Trên địa bàn 32 xã có 4.103 cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Trong đó, 128 cơ sở thuộc đối tượng lập hồ sơ môi trường (Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết BVMT, kế hoạch BVMT, đề án BVMT đơn giản)

Đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản: Trên địa bàn 32 xã có 381 cơ sở chuyên nuôi trồng thủy sản. Các cơ sở nuôi trồng thủy sản đã thực hiện vệ sinh ao nuôi thủy sản định kỳ; không sử dụng thuốc thú y, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản.

Đối với phát triển làng nghề: Huyện Triệu Sơn có 6 làng nghề và 01 làng nghề truyền thống. Các làng nghề đã được Chủ tịch UBND huyện phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo đúng quy định tại Thông tư 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Khu vực nông thôn có 133 nghĩa trang, hiện tại các nghĩa trang đã và đang được sử dụng. Để đảm bảo an toàn vệ sinh, các nghĩa trang đều được bố trí cách xa nguồn nước sinh hoạt và khu dân cư theo quy định.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2021 khu vực nông thôn đạt 94,7%. Hiện nay 32/32 xã đã có phương án thu gom, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

+ *Đối với chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại*: Các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, may mặc, cơ khí... trên địa bàn các xã đều ký kết hợp đồng thu gom và xử lý chất thải công nghiệp thông thường. Riêng chất thải nguy hại tại các cơ sở có phát sinh chất thải nguy hại, yêu cầu chủ cơ sở phải có nhà kho lưu giữ, thiết bị lưu chứa CTNH và dán mã CTNH theo quy định; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý và nộp chứng từ CTNH về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý theo quy định.

+ *Đối với chất thải nguy hại đồng ruộng*: Bao bì hóa chất bảo vệ thực vật của 32 xã được thu về từ 3.213 thùng, bể chứa bao bì ngoài đồng ruộng với khối lượng khoảng 10.500 kg/năm được vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

+ *Đối với chất thải rắn nông nghiệp*: Chủ yếu là vỏ, thân, lá, gốc rễ các loại cây trồng sau thu hoạch, bao gồm rơm, rạ, vỏ trái cây; tỷ lệ rơm rạ chiếm 82-87%. Một số hộ nông dân thường sử dụng làm thức ăn chăn nuôi và một phần được xử lý ngay tại đồng ruộng bằng phương pháp cây lật đất, ngâm ủ nước làm phân hữu cơ.

+ *Đối với chất thải rắn từ chăn nuôi gia súc*: Bao gồm phân gia súc, gia cầm đã được các hộ gia đình thu gom và ủ phân để bón ruộng, trồng hoa, cây cảnh hoặc sử dụng trong nuôi giun quế làm thức ăn cho gia cầm, thủy sản.

+ *Đối với chất thải y tế*: Trên địa bàn 32 xã có 32 trạm y tế xã và 24 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân. Chất thải y tế phát sinh khoảng 26.280 kg/năm. Trong đó chất thải y tế thông thường khoảng 10.512 kg/năm được phân loại bán cho cơ sở tái chế phế liệu, một phần được xử lý như chất thải sinh hoạt thông thường, chất thải y tế lây nhiễm khoảng 15.768 kg/năm được vận chuyển về khu xử lý chất thải y tế của Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn để xử lý

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh khu vực nông thôn đạt 93,94% (47.530/50.596 hộ).

Trên địa bàn 32 xã có 209 trang trại, gia trại chăn nuôi và trang trại tổng hợp, nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây ăn quả. Trong đó, 04 trang trại thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; 11 trang trại thuộc đối tượng lập Kế hoạch BVMT được Chủ tịch UBND huyện xác nhận theo quy định, còn lại 194 trang trại, gia trại có quy mô nhỏ hoặc trang trại sinh thái không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường theo quy định.

- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn 32 xã là 12.784/14.708 hộ, đạt 86,92%.

- *Đối với công tác an toàn thực phẩm*: Toàn huyện có 2.410 cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm (trong đó khu vực nông thôn có 2.035 cơ sở), các cơ sở đã được nhập dữ liệu và thực hiện quản lý theo quy định của tỉnh. 34/34 xã, thị trấn được công nhận đạt tiêu chí an toàn thực phẩm.

2.5. Về xây dựng hệ thống chính trị, đảm bảo Quốc phòng - An ninh

2.5.1. Về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật:

Tổng số cán bộ công chức của 32 xã trong huyện là 608 người. Việc bố trí cán bộ, công chức đảm bảo theo quy định, trong đó cán bộ là 310 người, công chức là 298 người.

Có 32/32 xã có đầy đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị được thành lập theo quy định của cấp có thẩm quyền; Đảng bộ của các xã từ năm 2012 đến nay được cấp có thẩm quyền đánh giá “trong sạch vững mạnh”, và hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Chính quyền của các xã từ năm 2012 đến nay được cấp có thẩm quyền đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên. Tổ chức chính trị - Xã hội của các xã hoạt động hiệu lực, hiệu quả hàng năm xếp loại từ khá trở lên.

Công tác đánh giá tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện luôn được quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm túc. Tính đến nay tại 100% các xã đạt chuẩn theo quy định.

Công tác đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình được cấp ủy Đảng, chính quyền huyện, xã đã quan tâm thực hiện, đến nay huyện có 13/32 xã có nữ cán bộ là lãnh đạo chủ chốt, 19/32 xã còn lại có tỷ lệ nữ tham gia Ban Chấp hành Đảng ủy xã đạt từ 15% trở lên. 100% xã có phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ khuyết tật được tạo điều kiện vay vốn ưu đãi từ chương trình, không phát hiện các trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, bạo lực gia đình.

2.5.2. Công tác Quốc phòng và An ninh:

2.5.2.1. Về quốc phòng:

- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp.

Đến nay 100% Ban CHQS cấp xã thực hiện nghiêm chế độ đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ dân quân, 100% thôn, xóm đều thành lập tổ chức dân quân, mỗi xã, xây dựng được 01 trung đội dân quân cơ động, mỗi thôn tổ dân phố xây dựng 01 tổ dân quân, tỷ lệ Đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ tăng dần từng năm. Lực lượng dân quân tự vệ được huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị hàng năm theo đúng nội dung, thời gian quy định. Kiểm tra 100% đạt yêu cầu, trong đó 78-81% khá, giỏi trở lên. Tất cả 100% Ban CHQS cấp xã đã xây dựng kế hoạch hoạt động theo đúng quy định. Thực hiện tốt việc tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ.

2.5.2.2. Về an ninh:

- Hiện nay, huyện Triệu Sơn có 100% số xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên. Tổng số cán bộ, chiến sỹ công an tại 32 xã 157 đồng chí công an chính quy, ngoài ra lực lượng Công an xã bán chuyên trách là 227 đồng chí.

3. Kết quả thực hiện các tiêu chí huyện NTM

3.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

3.1.1. Yêu cầu của tiêu chí:

Có quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt.

3.1.2. Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045 đã được UBND huyện Triệu Sơn tổ chức lập, trình thẩm định theo đúng các quy định hiện hành, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021.

3.2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

- Về đường bộ: Đường huyện quản lý bao gồm 08 tuyến với tổng chiều dài là 62,5 km, đảm bảo kết nối trung tâm hành chính huyện tới tất cả các xã trên địa bàn, ô tô đi lại thuận tiện đã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt 100% theo quy định, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá và được bảo trì hàng năm.

Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện gồm 13 cầu, 192 cống được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- Về vận tải khách công cộng (xe buýt): Hiện nay, trên địa bàn huyện Triệu Sơn có 02 tuyến xe buýt qua địa bàn huyện Triệu Sơn đi trên tuyến đường Quốc lộ 47, QL.47C và các tuyến đường tỉnh đảm bảo theo quy hoạch. Các điểm dừng, đỗ có biển báo, vạch kẻ đường đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng phục vụ nhân dân đi lại được thuận lợi.

- Về bến xe khách tại trung tâm huyện: Trên địa bàn huyện Triệu Sơn có 01 bến xe khách đạt bến xe loại 4 là bến xe khách Hào Hương đang hoạt động, đáp ứng tiêu chuẩn.

3.3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi

Công trình thủy lợi liên xã chính của huyện là hệ thống tưới kênh Nam, kênh C6, kênh dẫn từ các hồ, đập và kênh dẫn từ các trạm bơm tưới với tổng chiều dài kênh liên xã là 73,08 km, phục vụ tưới tiêu cho 32 xã và 2 thị trấn.

Tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi liên xã là Công ty TNHH MTV Sông Chu (trực tiếp là Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn), các HTX dịch vụ nông nghiệp hoạt động hiệu quả, bền vững.

3.4. Tiêu chí số 4 về Điện

- Nguồn điện của huyện được cung cấp điện chính khu vực huyện Triệu Sơn bằng lưới điện Quốc gia thông qua 03 Trạm biến áp 110 kV; điện năng tiêu thụ trung bình hàng năm trên 165 triệu Kw/h

Trên địa bàn huyện có 367 km đường dây trung thế; 01 trạm biến áp trung gian, 422 trạm biến áp phụ tải với tổng công suất 115.960 KVA cấp điện cho 57.487 hộ/ 57.487 hộ dân và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn, đạt 100% đáp ứng được yêu cầu sử dụng điện của người dân và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3.5. Tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục

*** Về Y tế:**

- Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn được xếp hạng là bệnh viện hạng II, có cơ sở vật chất và đầy đủ trang thiết bị y tế, trình độ nhân lực đảm bảo yêu cầu khám và chữa bệnh cho nhân dân.

- Trung tâm Y tế huyện Triệu Sơn đã được xếp hạng là đơn vị y tế hạng III, được bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu theo chức năng, nhiệm vụ được giao cũng như nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn huyện.

*** Về văn hoá:**

- Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch huyện được xây dựng với tổng diện tích là 52.800m², các phòng chức năng đảm bảo diện tích theo quy định, cùng hệ thống các công trình thể dục, thể thao của huyện.

- Khu Văn hóa - Thể thao huyện xây dựng diện tích 47.000m², với hệ thống thiết bị tập luyện và thi đấu thể dục ngoài trời khá hiện đại, gồm: 02 sân bóng chuyền, 01 sân bóng đá mini, 02 sân quần vợt, 02 sân cầu lông, 01 bể bơi diện tích 1.250m² và khu vui chơi giải trí; các công trình được xây dựng đạt chuẩn theo quy định.

- Sân vận động xây dựng có diện tích là 17.000m², gồm 01 khán đài với 02 cổng vào, hệ thống tường rào bao quanh, xung quanh có đường pitch, hệ thống đèn pha chiếu sáng phục vụ các hoạt động thể thao buổi tối, và đèn cao áp đảm bảo công tác an ninh.

- Bộ máy quản lý của Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch huyện có tổng số 18 cán bộ biên chế. Quá trình tổ chức và hoạt động, phong trào thể dục, thể thao của huyện Triệu Sơn ngày càng được nâng cao, tham gia đầy đủ các Hội thi do tỉnh, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

- Về Du lịch: Từ năm 2010-2021 toàn huyện đón được trên 150.000 lượt khách.

* Về Giáo dục: Hiện nay huyện có 6 trường THPT trong đó 4 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt 66,7% (gồm các trường: THPT Triệu Sơn 1, THPT Triệu Sơn 2, THPT Triệu Sơn 5 và Phổ thông Triệu Sơn).

3.6. Tiêu chí số 6 về Sản xuất

- Về trồng trọt: Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp 13.620 ha, trong đó: diện tích đất trồng cây hàng năm 12.120 ha (trong đó, diện tích đất trồng lúa 11.140 ha, đất trồng cây hàng năm khác 980 ha); đất trồng cây lâu năm 1.500 ha. Tổng diện tích gieo trồng năm 2021 đạt 25.010 ha, tổng sản lượng lương thực cả năm đạt 119,5 ngàn tấn, tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 1.170 tỷ đồng. Bước đầu đã hình thành và phát triển được 6 vùng sản xuất tập trung quy mô lớn trong các lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp diện tích 9.130 ha.

Toàn huyện đã tích tụ, tập trung có 1.051 ha đất nông nghiệp, trong đó có 40 ha được ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất như mô hình sản xuất rau, dưa trong nhà lưới, nhà màng; mô hình trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ tưới và bón phân tự động ở xã Hợp Lý, Thái Hoà...

Đến nay, huyện đã chuyển đổi linh hoạt được 2.760 ha đất trồng lúa sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn, trong đó: ngô 569,15 ha, rau màu 416 ha, hoa cây cảnh 305,9 ha, cây ăn quả 232,9 ha, cây thức ăn gia súc 181,6 ha, thủy sản 607,1 ha, cây hàng năm khác 447 ha.

- Huyện đã triển khai thực hiện được 106 chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp sản lượng 36.200 tấn, trong đó: 32 chuỗi cung ứng lúa gạo; 29 chuỗi

cung ứng rau, quả an toàn; 24 chuỗi cung ứng thịt gia súc, gia cầm an toàn; 21 chuỗi cung ứng thủy sản.

- *Về chăn nuôi - Thú y*: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2021 đạt 617 tỷ đồng; tổng đàn trâu, bò năm 2021 đạt 15.350 con, đàn lợn 67.000 con, đàn gia cầm 1,15 triệu con. Sản lượng thịt hơi các loại đạt 15.500 tấn, trong đó riêng thị lợn đạt khoảng 10.500 tấn, sản lượng trứng gia cầm đạt khoảng 17 triệu quả.

- *Về lâm nghiệp*: Toàn huyện có 16 xã, thị trấn có rừng; tổng diện tích rừng 4.521,83 ha, trong đó rừng phòng hộ 1.240,85 ha, rừng sản xuất 3.280,98 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2021 trên địa bàn huyện 11,6%; giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2021 đạt 36,876 tỷ đồng.

- *Về thủy sản*: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện là 733 ha (trong đó, có 01 vùng nuôi cá nước ngọt diện tích 130 ha tại xã Xuân Thọ và thị trấn Nưa), sản lượng thủy sản trên địa bàn huyện đạt năm 2021 đạt 2.020 tấn. Giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 72,7 tỷ đồng.

- *Về áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong các khâu sản xuất trồng trọt, chăn nuôi*: 100% diện tích gieo trồng được cơ giới hóa khâu làm đất và thu hoạch, có 50% diện tích sử dụng máy cày và cấy máy. Ngoài ra, các khâu bóc tách hạt, vận chuyển, gieo hạt, bảo quản, chế biến từng bước được cơ giới hóa do vậy đã góp phần giảm áp lực lao động nông nghiệp, giảm chi phí nhân công đầu vào trong sản xuất.

Trong chăn nuôi 100% các trang trại chăn nuôi đều áp dụng phương thức xây dựng chuồng kín, sử dụng máng ăn, máng uống tự động, bán tự động phối trộn, cung cấp thức ăn, sử dụng hệ thống làm mát, chống nóng, chuồng nuôi khép kín và điều tiết nhiệt độ.

- *Về công tác an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp*:

Huyện đã triển khai xây dựng các mô hình sản xuất an toàn thực phẩm như sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap quy mô 50 ha tại các xã Dân Lý, Tiến Nông; sản xuất chè theo tiêu chuẩn Viet Gap quy mô 10 ha tại xã Bình Sơn, sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGap quy mô 550 ha...Đến nay toàn huyện đã có 34/34 xã, thị trấn được UBND tỉnh công nhận xã An toàn thực phẩm.

3.7. Tiêu chí số 7 về Môi trường

* *Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn*:

- Về thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường:

Tổng lượng rác toàn huyện phát sinh khoảng 121 tấn/ngày. Năm 2020, tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt của huyện đạt 92,0%, năm 2021 dự ước đạt 95,0% (thị trấn đạt 97,4%; các xã đạt khoảng 94,7%). Lượng rác trung bình thu gom, xử lý khoảng 115 tấn/ngày. Huyện Triệu Sơn đã quy hoạch 132 trạm trung chuyển tại các xã, thị trấn điểm trung chuyển, tập kết rác, đầu tư nâng cấp, cải tạo 36 khu xử lý tại các xã; đầu tư khu xử lý tập trung toàn huyện từ nguồn ngân sách huyện, huy động từ cấp trên và xã hội hóa tại xã Vân Sơn - Thái Hòa. Các xã, thị trấn đã thu giá dịch vụ theo quy định với tỉ lệ thu đạt trên 95%.

- Chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại: Các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, may mặc, cơ khí, sản

xuất phân bón... trên địa bàn các xã đều ký kết hợp đồng thu gom và xử lý chất thải đảm bảo theo quy định.

- Chất thải nguy hại đồng ruộng: Hiện bao bì hóa chất bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu về bể chứa được lắp đặt đúng quy cách và thuận tiện trong quá trình sử dụng, thu gom. UBND huyện đã hợp đồng với Công ty cổ phần Môi trường công nghệ cao Hòa Bình để xử lý với tần suất 1 lần/năm. Không còn tình trạng bao bì thuốc bảo vệ thực vật vương vãi trên bờ ruộng.

- Đối với chất thải y tế: Trên địa bàn có 89 cơ sở y tế. Trong đó chất thải y tế thông thường được phân loại bán cho cơ sở tái chế phế liệu, một phần được xử lý như chất thải sinh hoạt thông thường, chất thải y tế lây nhiễm khoảng 54.312 kg/năm được vận chuyển về khu xử lý chất thải y tế của Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn để xử lý.

** 100% các cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường*

- Toàn huyện có 5.103 cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đều đạt các yêu cầu về bảo vệ môi trường. 100% cơ sở có các công trình, biện pháp xử lý chất thải đảm bảo đạt các quy định về BVMT.

- Đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản: Các cơ sở nuôi trồng thủy sản đã thực hiện vệ sinh ao nuôi thủy sản định kỳ; không sử dụng thuốc thú y, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản. Tất cả các trang trại đều được xây dựng theo đúng quy chuẩn bảo vệ môi trường.

- Toàn huyện có 07 làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND tỉnh Thanh Hoá công nhận. Các làng nghề đã thành lập các tổ chức tự quản về môi trường và ký hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất.

- Trên địa bàn huyện có 02 cụm công nghiệp (CCN) đã được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3.8. Tiêu chí số 8 về An ninh, trật tự xã hội

Hàng năm, Huyện ủy ban hành Nghị quyết, UBND huyện có kế hoạch về công tác an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ Quốc. Không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm liền kề trước. Lực lượng công an huyện hoàn thành tốt nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự tại địa phương. Tính đến nay huyện Triệu Sơn không còn xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự.

3.9. Tiêu chí số 9 về Chỉ đạo xây dựng NTM

Ban Chỉ đạo xây dựng NTM huyện Triệu Sơn giai đoạn 2010-2020 được thành lập theo Quyết định số 179 -QĐ/HU ngày 10/11/2011 của Ban Thường vụ Huyện ủy; giai đoạn 2020-2025 được thành lập theo Quyết định số 197 -QĐ/HU ngày 09/10/2020 gồm 36 thành viên, do Bí thư Huyện ủy làm Trưởng ban.

Văn phòng Điều phối NTM được thành lập theo Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 9/12/2015 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn. Hiện nay Văn phòng Điều phối NTM huyện có 11 thành viên, Chánh Văn phòng Điều phối NTM là Phó Chủ tịch UBND huyện. Văn phòng Điều phối NTM tỉnh có quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

IV. TÌNH HÌNH NỢ ĐONG XÂY DỰNG CƠ BẢN TRONG XÂY DỰNG NTM

Đến 30/9/2021, huyện Triệu Sơn không còn nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM.

V. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC TIÊU CHÍ NTM

1. Quan điểm chỉ đạo: Tiếp tục huy động sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, thu hút các nguồn lực trong toàn xã hội cùng tham gia duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí huyện NTM, xã NTM sau đạt chuẩn, tiến hành xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

2. Mục tiêu: Giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục duy trì ổn định và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM, phấn đấu có 50% xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 12% xã NTM kiểu mẫu; 22% thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Thu nhập bình quân đầu người đạt 75 triệu đồng/năm. Tập trung đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm, phấn đấu giai đoạn 2021-2025 có từ 50 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

3. Các giải pháp trọng tâm:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xây dựng NTM tới cấp ủy, chính quyền, người dân và sự quan tâm của toàn xã hội;
- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền và đoàn thể từ huyện đến cơ sở;
- Phát triển kinh tế nhằm nâng cao thu nhập cho người dân;
- Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa - xã hội;
- Tập trung xây dựng, củng cố hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh;
- Đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh và trật tự an toàn xã hội.
- Tiếp tục thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh Quốc gia trong tình hình mới.

Trên đây là Báo cáo tóm tắt kết quả xây dựng nông thôn mới đến năm 2021 của huyện Triệu Sơn./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- VP điều phối CT MTQG XDNTM TW (b/c);
- TT Tr TU, TT HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa (b/c);
- BCĐ CTXDNTM tỉnh Thanh Hóa (b/c);
- VP điều phối XDNTM tỉnh (b/c);
- Thành viên BCĐ huyện;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI
Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của huyện
1	Quy hoạch	Có quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt.	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã.	Đạt	Đạt	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch (%)	100%	62,5/62,5 km, đạt 100%	Đạt
3	Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ; thuật của cả hệ thống.	Đạt	Đạt	Đạt
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3; Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn QG.	Đạt	Đạt	Đạt
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có các hoạt động văn hóa - thể thao phù hợp kết nối với các xã có hiệu quả.	Đạt	Đạt	Đạt
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn (%)	≥ 60%	4/6 trường, đạt 66,7%	Đạt
6	Sản xuất	Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; hoặc có mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của huyện.	Đạt	Đạt	Đạt
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn.	Đạt	Đạt	Đạt
		7.2. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường (%)	100%	5.103/5.103 cơ sở, đạt 100%	Đạt
8	An ninh, trật tự XH	Đảm bảo an toàn an ninh, trật tự XH	Đạt	Đạt	Đạt
9	Chỉ đạo xây dựng NTM	9.1. Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định.	Đạt	Đạt	Đạt

